

Số: 3215/TB-TNĐT-HĐTLTS

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá bán đấu giá tài sản

Căn cứ Luật đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 139/2023/CT-ĐS ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt;

Căn cứ Quyết định số 335/QĐ-TNĐT-HĐTLTS ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc phê duyệt giá khởi điểm tài sản cố định thanh lý, nhượng bán theo kết quả kiểm kê đợt 31/12/2021 của Công ty để để bán đấu giá;

Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định năm 2021 - Công ty TNHH Một thành viên Thoát nước đô thị TP.HCM thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá bán tài sản để thực hiện đấu giá bán tài sản thanh lý, nhượng bán như sau:

1. Tên, địa chỉ của đơn vị có tài sản đấu giá

- Tên đơn vị: Công ty TNHH Một thành viên Thoát nước đô thị TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ: 04 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 24, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh.

2. Tên tài sản, chất lượng, địa chỉ của tài sản đấu giá

- Chất lượng tài sản: Phương tiện vận tải đã qua sử dụng.
- + Tên tài sản, chủng loại, giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá, cụ thể như sau:

Stt	Mã TS	Tên Tài sản	Biển số	Đvt	Số lượng	Giá khởi điểm
A	Phương tiện vận tải đã qua sử dụng					
1	XETCAU.93.003	Xe tải cầu Nissan	51E - 004.65	Chiếc	01	33.728.000
2	XETBEN.98.009	Xe tải ben Isuzu	51E - 007.39	Chiếc	01	10.976.000
3	XETBEN.98.007	Xe tải ben Isuzu	51E - 020.93	Chiếc	01	16.000.000
4	XETBEN.98.005	Xe tải ben Isuzu	51E - 004.87	Chiếc	01	16.000.000
5	XHEBUN.00.018	Xe hút bùn Renault	51E - 021.17	Chiếc	01	48.768.000
6	XHEBUN.99.013	Xe thông cống Renault	51E - 004.70	Chiếc	01	39.616.000
7	XETBEN.05.058	Xe tải ben Daihatsu	51E - 011.29	Chiếc	01	6.688.000
8	XETCAU.07.078	Xe tải cầu Foton	51C - 076.33	Chiếc	01	71.250.000
9	XETBEN.07.082	Xe tải ben Thaco Foton	57L - 1102	Chiếc	01	41.250.000
10	XETBEN.07.089	Xe tải ben Thaco Foton	51E - 010.35	Chiếc	01	41.250.000
11	XETBEN.07.083	Xe tải ben Thaco Foton	51E - 010.36	Chiếc	01	41.250.000
12	XETBEN.07.084	Xe tải ben Thaco Foton	51E - 003.72	Chiếc	01	41.250.000
13	XETCAU.07.080	Xe tải cầu Foton	54X - 0776	Chiếc	01	39.250.000
14	XETCAU.07.077	Xe tải cầu Foton	51E - 003.75	Chiếc	01	39.250.000
15	XETCAU.07.096	Xe tải cầu Foton	51E - 003.78	Chiếc	01	39.250.000
16	XETCAU.07.079	Xe tải cầu Foton	51E - 001.26	Chiếc	01	39.250.000
17	XETCAU.08.111	Xe tải cầu Foton	51E - 018.86	Chiếc	01	39.250.000
18	XETBEN.08.100	Xe tải ben Thaco Foton	51E - 005.99	Chiếc	01	24.800.000
19	XETBEN.08.106	Xe tải ben Vinaxuki	51E - 005.37	Chiếc	01	28.600.000
20	XETBEN.08.107	Xe tải ben Vinaxuki	51E - 009.29	Chiếc	01	28.600.000
B	Máy – Thiết bị đã qua sử dụng					
1	BOMCHL04.232	Bơm chìm Omega Số 01		Cái	01	4.750.000
2	BOMCHL05.236	Bơm chìm Tsurumi Số 04		Cái	01	5.700.000
3	BOMCHL05.275	Bơm chìm Tsurumi Số 06		Cái	01	4.750.000
4	BOMCHL05.276	Bơm chìm Tsurumi Số 05		Cái	01	5.700.000
5	BOMCHL05.277	Bơm chìm Tsurumi Số 08		Cái	01	6.175.000
6	BOMDOL.02.223	Bơm di động DOL số 3		Cái	01	11.400.000
7	BOMDOL.02.224	Bơm di động DOL số 10		Cái	01	11.400.000
8	BOMDOL.02.225	Bơm di động DOL số 2		Cái	01	11.400.000
9	BOMDOL.03.227	Bơm di động DOL số 4		Cái	01	11.400.000
10	BOMDOL.04.234	Bơm di động DOL số 1		Cái	01	11.400.000
11	BOMDOL.05.250	Bơm di động DOL số 18		Cái	01	11.400.000
12	BOMDOL.05.252	Bơm di động DOL số 14		Cái	01	11.400.000
13	BOMDOL.05.253	Bơm di động DOL số 13		Cái	01	11.400.000

Stt	Mã TS	Tên Tài sản	Biển số	Đvt	Số lượng	Giá khởi điểm
14	BOMDOL.05.254	Bơm di động DOL số 19		Cái	01	11.400.000
15	BOMDOL.05.255	Bơm di động DOL số 17		Cái	01	11.400.000
16	BOMDOL.07.282	Bơm di động DOL số 6		Cái	01	11.400.000
17	BOMDOL.07.283	Bơm di động DOL số 7		Cái	01	11.400.000
18	BOMDOL.07.284	Bơm di động DOL số 12		Cái	01	11.400.000
19	BOMDOL.07.285	Bơm di động DOL số 8		Cái	01	11.400.000
20	BOMDOL.07.286	Bơm di động DOL số 9		Cái	01	11.400.000
21	BOMDOL.07.289	Bơm di động DOL số 11		Cái	01	11.400.000
22	CANOPT.99.015	Cano SG 50170			01	35.400.000
23	MAYTRO.03.226	Máy trơi tự hành		Cái	01	1.920.000
24	NHALVC.04.194	Nhà làm việc Composite số 1		Cái	01	1.600.000
25	NHALVC.04.195	Nhà làm việc Composite số 2		Cái	01	1.600.000
26	NHALVC.04.196	Nhà làm việc Composite số 3		Cái	01	1.600.000
27	NHALVC.04.197	Nhà làm việc Composite số 4		Cái	01	1.600.000
28	NHALVC.04.198	Nhà làm việc Composite số 5		Cái	01	1.600.000
29	NHALVC.04.199	Nhà làm việc Composite số 6		Cái	01	1.600.000
30	NHALVC.04.200	Nhà làm việc Composite số 7		Cái	01	1.600.000
31	NHALVC.04.201	Nhà làm việc Composite số 8		Cái	01	1.600.000
32	NHALVC.05.202	Nhà làm việc Composite số 9		Cái	01	1.600.000
33	NHALVC.05.203	Nhà làm việc Composite số 10		Cái	01	1.600.000
34	NHALVC.05.204	Nhà làm việc Composite số 11		Cái	01	1.600.000
35	NHALVC.05.205	Nhà làm việc Composite số 12		Cái	01	1.600.000
36	NHALVC.05.206	Nhà làm việc Composite số 13		Cái	01	1.600.000
37	NHALVC.05.207	Nhà làm việc Composite số 14		Cái	01	1.600.000

Stt	Mã TS	Tên Tài sản	Biển số	Đvt	Số lượng	Giá khởi điểm
38	NHALVC.05.208	Nhà làm việc Composite số 15		Cái	01	1.600.000
39	NHALVC.05.209	Nhà làm việc Composite số 16		Cái	01	1.600.000
40	NHALVC.05.210	Nhà làm việc Composite số 17		Cái	01	1.600.000
41	NUTBIT.05.263	Nút bịt cổng F 1000 - 1500		Cái	01	56.000
42	NUTBIT.05.264	Nút bịt cổng F 800 - 1000		Cái	01	40.000
43	TBPHAY.09.309	Phay chặn cửa xả cổng hộp Cầu Mé Q.11		Cái	01	168.000
44	TBXBEN.07.068	Thiết bị nâng bùn lắp trên xe Foton 4T5		Cái	01	560.000
45	TBXBEN.07.069	Thiết bị nâng bùn lắp trên xe Foton 4T5		Cái	01	560.000
46	TBXBEN.07.070	Thiết bị nâng bùn lắp trên xe Foton 4T5		Cái	01	560.000
47	TBXBEN.07.071	Thiết bị nâng bùn lắp trên xe Foton 4T5		Cái	01	560.000
48	TBXBEN.07.072	Thiết bị nâng bùn lắp trên xe Foton 4T5		Cái	01	560.000
49	TBXBEN.07.073	Thiết bị nâng bùn lắp trên xe Foton 4T5		Cái	01	560.000
50	TBXBEN.07.074	Thiết bị nâng bùn lắp trên xe Foton 4T5		Cái	01	560.000
51	TBXBEN.07.075	Thiết bị nâng bùn lắp trên xe Foton 4T5		Cái	01	560.000
52	THUNGB.10.178	Thùng chứa bùn lưu động cho xe Hyundai 7 tấn		Chiếc	01	2.800.000
53	XALANT.07.097	Xà lan gấn cầu 25T (SG 0417)		Chiếc	01	84.084.000
54	TBLMAU.11.328	Thiết bị lấy mẫu khí Apex Pro – Casella		Bộ	01	0
55	MAYCAT.09.302	Máy cắt bê tông Tacorn		Cái	01	768.000
56	MAYCAT.11.312	Máy cắt bê tông Tacorn		Cái	01	768.000
57	MAYCAT.09.300	Máy cắt bê tông Tacorn		Cái	01	768.000
58	MAYDAM.12.336	Máy đầm bàn Mikasa		Cái	01	576.000
59	MAYDAM.11.313	Máy đầm cóc Tacorn		Cái	01	576.000
60	MAYKVI.06.280	Máy kinh vĩ điện tử		Bộ	01	58.000
61	MAYNEN.15.006	Máy nén hơi Yanma		Cái	01	3.450.000

Stt	Mã TS	Tên Tài sản	Biển số	Đvt	Số lượng	Giá khởi điểm
C	Thiết bị văn phòng đã qua sử dụng					
1	MPHOTO.14.370	Máy photo đa chức năng Ricoh AF MP 3053		Bộ	01	100.000
2	MPHOTO.14.371	Máy photo đa chức năng Ricoh AF MP 3053		Bộ	01	100.000
3	MPHOTO.14.375	Máy photo đa chức năng Ricoh AF MP 3053		Bộ	01	100.000
4	MPHOTO.14.376	Máy photo đa chức năng Ricoh AF MP 3053		Bộ	01	100.000
5	MPHOTO.14.369	Máy photo đa chức năng Ricoh AF MP 3053		Bộ	01	100.000
6	MPHOTO.14.377	Máy photo đa chức năng Ricoh AF MP 3053		Bộ	01	100.000
7	MPHOTO.14.382	Máy photocopy đa chức năng Ricoh AF MP 3053		Bộ	01	100.000
	Tổng cộng					1.059.563.000
Bảng chữ: Một tỷ, không trăm năm mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng.						

Tổng giá khởi điểm của 20 phương tiện vận tải đã qua sử dụng, 61 máy – thiết bị đã qua sử dụng, 07 thiết bị văn phòng đã qua sử dụng là: 1.059.563.000 đồng (Bảng chữ: Một tỷ, không trăm năm mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Giá khởi điểm trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Các chi phí bốc, vận chuyển từ địa điểm của bên bán do bên mua chịu.

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Bảng tiêu chí, chấm điểm lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản: theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, như sau:

TT	Nội dung	Mức tối đa
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0
<i>1</i>	<i>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</i>	<i>11,0</i>
<i>1.1</i>	<i>Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)</i>	<i>6,0</i>
<i>1.2</i>	<i>Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện</i>	<i>5,0</i>
<i>2</i>	<i>Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá</i>	<i>8,0</i>

TT	Nội dung	Mức tối đa
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2,0
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1,0
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả(Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4,0
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá	4,0
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá	4,0
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá	3,0
6	Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá	3,0
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0
1	Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5	6,0
1.1	Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)	2,0
1.2	Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng	3,0
1.3	Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng	4,0

TT	Nội dung	Mức tối đa
1.4	Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng	5,0
1.5	Từ 30 hợp đồng trở lên	6,0
2	Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5	18,0
2.1	Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)	10,0
2.2	Từ 20% đến dưới 40%	12,0
2.3	Từ 40% đến dưới 70%	14,0
2.4	Từ 70% đến dưới 100%	16,0
2.5	Từ 100% trở lên	18,0
3	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3	5,0
3.1	Dưới 03 năm	3,0
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4,0
3.3	Từ 05 năm trở lên	5,0
4	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	3,0
4.1	01 đấu giá viên	1,0
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0

TT	Nội dung	Mức tối đa
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	5,0
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3,0
6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2	3,0
7.1	Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)	2,0
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0
1	Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3,0
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	4,0
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	5,0
1	Là Tổ chức đấu giá tài sản của nhà nước	5,0
Tổng số điểm		100

TT	Nội dung	Mức tối đa
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1	Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2	Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện

4. Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

- Thời hạn nộp hồ sơ (bản cứng): từ 08 giờ 00 phút ngày 15/11/2023 đến trước 17 giờ 00 phút ngày 17/11/2023.

- Hình thức nộp hồ sơ:

+ Nộp trực tiếp, người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và Căn cước công dân còn giá trị.

+ Nộp qua đường bưu điện (Hồ sơ gửi được tính theo dấu bưu điện trước giờ của ngày kết thúc thông báo).

- Địa điểm nộp hồ sơ (trong giờ hành chính)

+ Công ty TNHH Một thành viên Thoát nước đô thị TP. Hồ Chí Minh

+ 04 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 24, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

+ Nhân viên tiếp nhận hồ sơ: Nguyễn Văn Vinh

+ Số điện thoại: 0903303890

(Chú ý: không hoàn trả hồ sơ đối với các hồ sơ không được Công ty TNHH Một thành viên Thoát nước đô thị TP. Hồ Chí Minh lựa chọn).

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

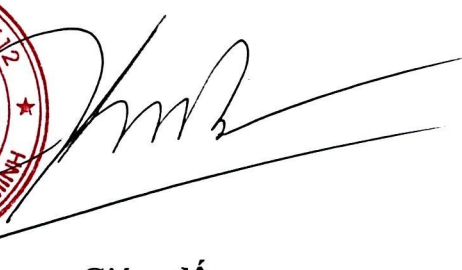
- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (<https://dgts.moj.gov.vn>) (đăng T/b);

- Phòng QHCD (đăng T/b lên Website Công ty);

- Lưu VT, KH, (Vinh.4b): 

**T/M HỘI ĐỒNG THANH LÝ
CHỦ TỊCH**




**Giám đốc
Nguyễn Hữu Phán**